

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST

Ngày 11/9/2021

*“Về việc ly hôn, tranh chấp về
nuôi con chung”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thời và ông Đinh Ngọc Phú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Thu Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý sơ thẩm số 303/2021/TLST-HNGĐ ngày 23/7/2021 về việc ly hôn, nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐST- HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1983

Nơi ĐKKHKT và nơi ở hiện nay: Thôn B, xã M, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Bùi Quang Đ, sinh năm 1976

Nơi ĐKKHKT và nơi ở hiện nay: Số 150 M, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Những người làm chứng:

+ Bà Hà Thị X, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 150 M, phường L, thành phố H.

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện G, Hải Dương.

(Có mặt nguyên đơn và bị đơn; vắng mặt những người làm chứng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình bày:**

Chị và anh Bùi Quang Đ tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Hai người có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L vào ngày 21/4/2004. Sau kết hôn, vợ chồng cùng đi lao động ở Ukraina từ năm 2004 và sinh được hai con. Năm 2010, chị và hai con về nước trước. Chị xin việc làm tại Trường mầm non xã M, huyện G và mẹ con chị sinh sống ở thôn B, xã M từ đó. Năm 2012, anh Đ về nước có chung sống với chị. Vì tính không kiên trì nên anh Đ thay đổi nhiều nghề và không học được nghề nào trọn vẹn. Kinh tế gia đình, một mình chị gánh vác, anh Đ không có trách nhiệm. Đến tháng 8/2014, anh Đ và bố mẹ đẻ anh Đ

tự quyết cho anh Đ đi lao động ở Nga, mặc chị phản đối nhiều lần. Vì muốn đi nước ngoài, anh Đ đồng ý ký đơn ly hôn trước khi đi. Vợ chồng xảy ra bất hòa và mâu thuẫn từ đây. Trong thời gian anh ở Nga, anh không liên lạc và gửi thu nhập về cho chị. Chị vừa đi học, vừa đi làm và nuôi con, ông bà nội hàng tháng có hỗ trợ một phần từ 1.000.000đ đến 1.500.000đ. Đến năm 2016, anh Đ về nước, vì các con nên vợ chồng vẫn chung sống cùng nhau. Anh Đ làm nghề lái xe taxi, do không năng động và còn gây tai nạn nên anh không có thu nhập để đưa cho chị chi tiêu sinh hoạt gia đình. Khi chung sống, anh không có trách nhiệm với vợ con, như người ở trọ, không có lập trường và nghe theo lời bố mẹ đẻ. Vì vậy, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Đến tháng 3/2018, gia đình mua xe ô tô để anh tự lái, chị nghĩ rằng anh sẽ thay đổi nhưng sau đó anh thường đi sớm về muộn, rượu chè và thu nhập thường xuyên không đưa. Chị nhờ bố mẹ chồng khuyên bảo thì anh Đ không vui vẻ, vợ chồng lại cãi nhau. Anh Đ thường xuyên tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thành phố H và ở hẳn từ tháng 3/2020, vợ chồng sống ly thân từ đó. Khi ly thân, gia đình hai bên đều biết, anh Đ có một vài lần nói chuyện với chị hàn gắn tình cảm nhưng do không có tiếng nói chung nên vợ chồng không thể hoà hợp và vẫn mỗi người sống một nơi, kinh tế hoàn toàn độc lập. Vợ chồng mâu thuẫn không liên quan đến việc chị không được làm Hiệu trưởng của Trường mầm non xã M như anh Đ trình bày. Đến nay, chị không còn tình cảm với anh Đ nên chị đề nghị Toà án cho chị được ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Bùi Quý D, sinh ngày 04/01/2006 và Bùi Anh K, sinh ngày 26/12/2008. Khi ly hôn, chị đề nghị Toà án cho chị được nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng, với lý do: anh Đ là người sống thiếu trách nhiệm, không chăm lo kinh tế cho gia đình và không chu cấp tiền nuôi con. Việc dạy dỗ chăm sóc nuôi dưỡng các con từ trước đến nay do một mình chị thực hiện. Cháu D vừa đỗ lớp 10 Trường THPT G, cháu K học lớp 8 của Trường tiểu học, trung học M. Nguyễn vọng của các cháu đều mong muốn được ở với chị. Nhà đất chị đang ở không sống với bố mẹ và có nguồn gốc của bố mẹ đẻ tặng cho chị. Về công việc, hiện chị là Phó hiệu trưởng trường mầm non xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương, thu nhập của chị ổn định là hơn 6.000.000 đồng/tháng, ngoài ra chị còn kinh doanh spa và làm thêm về bất động sản nên chị có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng các con.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp chung: Vợ chồng không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn và vợ chồng đi nước ngoài, sinh con như chị T trình bày. Đến năm 2012, cả gia đình về nước. Do công việc của chị T công tác ở Trường mầm non ở xã M, huyện G, Hải Dương nên cả gia đình sống tại đó. Năm 2014, anh đi Nga nhưng chị T không đồng ý nên vợ chồng xảy ra bất đồng, tình cảm sau đó không được như trước. Năm 2016, anh về Việt Nam ở hẳn và vẫn sống cùng vợ con. Thời gian đầu công việc chưa ổn định nên thu nhập anh chưa có. Nhưng sau này khi làm lái xe, có thu nhập ổn định, hàng

tháng anh có đưa tiền cho chị T không nhiều thì ít. Vì nghề lái xe giờ giấc không cố định, có hôm đi sớm, về muộn và đôi khi giao lưu uống bia rượu với bạn bè, nhưng chị T không thông cảm. Chị T sau khi được bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng trường mầm non xã M, rồi đi học nâng bằng cấp, giao lưu với nhiều người nên chị T tính tình thay đổi, tự quyết mọi việc, không bàn bạc, thông báo, coi thường anh và bố mẹ chồng. Sau này, khi chị T không lên được Hiệu trưởng vào năm 2019, chị T trách móc anh và bố mẹ chồng không quan tâm tạo điều kiện, vì Hiệu trưởng của trường chính là thím ruột của anh. Vì vậy, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Do chị T không quan tâm đến anh nên tháng 3/2020 anh bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Trong thời gian này, anh vẫn đi lại thăm gặp con và nói chuyện với chị T để hàn gắn tình cảm nhưng chị T không đồng ý. Vì mỗi người có một ý kiến riêng và chưa hiểu nhau nên vợ chồng vẫn sống ly thân. Chị T trước đó đã 2 lần viết đơn ly hôn nhưng anh không ký, sau đó chị T có nộp đơn cho Tòa án hay không thì anh không rõ. Anh biết ai cũng có đúng, có sai nhưng vì các con, anh muốn chị T rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Nếu chị T cố tình ly hôn, anh đồng ý ly hôn nhưng với điều kiện anh được nuôi cả hai con.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như chị T trình bày. Nếu ly hôn, quan điểm của anh xin được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Tuy việc chăm sóc, dạy dỗ các cháu từ trước cho đến nay chủ yếu do chị T thực hiện, nhưng anh vẫn luôn quan tâm, chu cấp kinh tế để nuôi các cháu ăn học. Lý do anh muốn nuôi cả hai cháu vì muốn hai cháu sống cùng nhau để thương yêu, đùm bọc lẫn nhau. Anh cung cấp Giấy xác nhận thu nhập thể hiện anh làm lái xe cho công ty TNHH MTV sản xuất cơ khí và thương mại T từ ngày 01/01/2018, thu nhập bình quân hàng tháng là 11.000.000đ, ngoài ra anh còn chạy xe dịch vụ với khách ngoài. Nếu anh được nuôi con, anh và các con ở nhà, đất của bố mẹ anh đang ở.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp chung: Vợ chồng không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh xác định anh sinh năm 1976 là đúng, tài liệu chứng minh là giấy khai sinh và sổ hộ khẩu anh đã cung cấp cho Tòa án. Chứng minh nhân dân của anh sinh năm 1973 là do nhầm lẫn.

* Kết quả xác minh với Trưởng thôn B và UBND xã M, huyện G: Anh Đ và chị T là vợ chồng và có thời gian đi lao động ở nước ngoài, sau đó về địa phương sinh sống. Vợ chồng chung sống xảy ra mâu thuẫn nên anh Đ đã chuyển đi nơi khác ở, khoảng hơn một năm nay. Vì mâu thuẫn nội bộ gia đình nên địa phương không nắm được mâu thuẫn cụ thể. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

* Người làm chứng bà Hà Thị X và ông Bùi Văn T- là bố mẹ đẻ anh Đ trình bày: Anh Đ sinh ngày 19/11/1976 là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng anh Đ vui vẻ, hòa thuận. Đến giữa năm 2019, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, vì thím ruột của anh Đ và là em dâu của ông bà làm Hiệu trưởng (công tác cùng trường với chị T) nghỉ hưu mà chị T không lên được Hiệu trưởng, nên chị T

trách móc anh Đ và gia đình không quan tâm, giúp đỡ chị T trong công việc. Tuy nhiên, do chị T không trao đổi, nói chuyện nên ông bà không biết. Chị T học hành có bằng cấp nên tỏ thái độ coi thường, không quan tâm đến anh Đ. Khi gia đình góp ý, nhắc nhở về cách sống của anh Đ, chị T thì mẹ đẻ chị T thái độ không đồng ý, cho rằng chị T không có lỗi. Vì vậy, mâu thuẫn hai bên càng căng thẳng. Từ khi anh chị không ở cùng nhau, chị T không qua lại thăm hỏi ông bà và không biết trước chị T nộp đơn ly hôn. Vợ chồng chung sống có xảy ra xô xát nhưng vì các con nên ông bà mong anh Đ chị T đoàn tụ.

* Ý kiến của bà Nguyễn Thị M- mẹ đẻ chị T: Quá trình anh Đ, chị T chung sống không hạnh phúc nên từ đầu năm 2020 anh Đ không sống cùng chị T. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Đ là người không có lập trường, không là trụ cột trong gia đình, sống dựa vợ và bố mẹ vợ, không có trách nhiệm vợ con và không quan tâm đến bố mẹ vợ. Anh Đ thường đi sớm, về khuya, không đưa tiền cho chị T để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Năm 2019, gia đình hai bên khuyên bảo nhưng anh Đ không thay đổi nên chị T quyết định ly hôn. Quan điểm của vợ chồng bà đề nghị Tòa án cho chị T được ly hôn với anh Đ và chị T được quyền nuôi cả hai con chung. Nhà đất mẹ con chị T đang ở là tài sản của vợ chồng bà, sau này sẽ làm thủ tục cho chị T.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị T trình bày: Quá trình chung sống, chị nhiều lần viết đơn ly hôn nhưng lần này tình cảm không thể hàn gắn được nên chị quyết định nộp đơn đến Tòa án. Chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn với anh Đ. Vì hai con sống chung với nhau từ nhỏ nên khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cả hai con cho chị nuôi, không tách hai cháu cho mỗi người nuôi một cháu.

- Bị đơn anh Đ tại phiên tòa xuất trình Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự thuận tình ly hôn đề ngày 10/02/2020 gửi Tòa án nhân dân huyện G do chị T ký đơn. Anh không bỏ vợ, bỏ con. Nếu chị T cố tình ly hôn, anh đồng ý ly hôn nhưng anh phải được nuôi cả hai con, không đề nghị Tòa án giao mỗi người nuôi một con như chị T trình bày.

- Đại diện VKSND thành phố Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa tiến hành thụ lý, thu thập tài liệu chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát theo đúng quy định tại BLTTDS. Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định về trình tự tại phiên tòa sơ thẩm của BLTTDS. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS. Ý kiến về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) căn cứ các quy định của pháp luật, xử: Cho chị T được ly hôn với anh Đ; giao cả hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết; chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn và nuôi con chung với bị đơn anh Bùi Quang Đ, nơi cư trú: Số 150 M, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nên, vụ án ly hôn và nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hải Dương, theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xem xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Bùi Quang Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị T và anh Đ hạnh phúc đến năm 2014 xảy ra bất đồng về việc anh Đ tự quyết định đi Nga. Năm 2016, khi anh Đ về nước, vợ chồng vẫn chung sống cùng nhau ở thôn B, xã M, huyện G, tỉnh Hải Dương nhưng quá trình chung sống lại xảy ra bất đồng về kinh tế, công việc thu nhập của anh Đ, cũng như công việc của chị T dẫn đến vợ chồng luôn bất hòa, không thông cảm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Từ tháng 3/2020, anh Đ bỏ nhà về sống cùng bố mẹ đẻ, không sống cùng chị T và các con. Từ đó, vợ chồng cũng như hai bên gia đình tình cảm xa cách, không còn thương yêu, quan tâm đến nhau. Khi ly thân, anh Đ muốn hàn gắn tình cảm nhưng vợ chồng không thể hòa hợp do bất đồng mỗi khi nói chuyện. Chị T xác định không còn tình cảm với anh Đ nên nhiều lần viết đơn ly hôn và lần này nộp đơn đến Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải hai bên nhưng không thành. Anh Đ mong muốn vợ chồng đoàn tụ, nhưng nếu chị T cương quyết ly hôn, anh sẽ đồng ý nhưng với điều kiện anh được nuôi cả hai con.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng giữa chị T và anh Đ không còn, hôn nhân không hạnh phúc lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Chị T và anh Đ có hai con chung là cháu Bùi Quý D, sinh ngày 04/01/2006 và Bùi Anh K, sinh ngày 26/12/2008. Nay, chị T và anh Đ không muốn tách hai cháu và đều có yêu cầu được nuôi cả hai chung, không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng tiền nuôi con.

Xét chị T và anh Đ đều có chỗ ở và có thu nhập đảm bảo điều kiện về chỗ ở và kinh tế để nuôi các con. Tuy nhiên, hiện nay cả hai con đều đang ở với chị T và do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu D đang học lớp 10 của Trường trung học phổ thông huyện G, cháu K đang học lớp 8 của Trường tiểu học và trung học cơ sở xã M, huyện G. Nguyên vọng của cả hai con đều muốn được ở với chị T để không phải thay đổi môi trường sống và học tập khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy, xét về mọi mặt để đảm bảo quyền lợi cho các con thì cần giao cho chị T được nuôi cả hai con là phù hợp với quy định của Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Khi nuôi con, chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Xét không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp chung: Chị T và anh Đ

không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Bùi Quang Đ.

2. *Về quan hệ con chung*: Chị T và anh Đ có hai con chung là Bùi Quý D, sinh ngày 04/01/2006 và Bùi Anh K, sinh ngày 26/12/2008.

Giao cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung Bùi Quý D và Bùi Anh K cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0005317 ngày 20/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương (đã thi hành xong).

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND P. L, TP. Hải Dương;
- Lưu Tòa;
- Lưu hồ sơ VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Hà

